

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán | 3 |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - CTCK) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - CTCK) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - CTCK) | 9 |
| Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - CTCK) | 11 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

68/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2007
276/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2009
96/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2012
122/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 11 năm 2012
117/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 12 năm 2012

Giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thanh Phương | Chủ tịch |
| Ông Tô Hải | Thành viên |
| Ông Huỳnh Richard Lê Minh | Thành viên |
| Ông Trần Quyết Thắng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoàng Bảo | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Bảo | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Tô Hải | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Bảo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Quang Hoàn | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|------------|---------------|
| Ông Tô Hải | Tổng Giám đốc |
|------------|---------------|

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính

Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, Số 2 Hải Triều, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Hải
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2013 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 21 tháng 3 năm 2014. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả kinh doanh, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)



Ian S. Lydall
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0559-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM3995
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2014

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 01 - CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.090.711.345.801 | 1.782.358.677.996 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 312.645.301.464 | 384.182.039.345 |
| 111 | Tiền | | 312.645.301.464 | 359.354.944.415 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | - | 24.827.094.930 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 5(a) | 1.659.030.664.666 | 987.882.067.624 |
| 121 | Đầu tư ngắn hạn | | 1.758.581.522.294 | 1.083.468.111.724 |
| 129 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (99.550.857.628) | (95.586.044.100) |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 117.641.213.076 | 403.845.280.559 |
| 131 | Phải thu của khách hàng | 6 | 24.258.294.470 | 302.648.580.275 |
| 132 | Trả trước cho người bán | | 1.231.778.094 | 452.145.357 |
| 135 | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | 1.049.206.417 | 1.079.464.225 |
| 138 | Các khoản phải thu khác | 7 | 91.101.934.095 | 99.665.090.702 |
| 140 | Hàng tồn kho | | 16.677.400 | 11.885.000 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 1.377.489.195 | 6.437.405.468 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 978.285.171 | 1.092.992.843 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 311.426.524 | - |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | 8 | 87.777.500 | 5.344.412.625 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 41.576.018.914 | 522.848.594.312 |
| 220 | Tài sản cố định | | 11.027.268.785 | 15.514.613.719 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 9(a) | 8.132.275.363 | 6.935.664.961 |
| 222 | Nguyên giá | | 23.322.194.952 | 24.172.989.015 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (15.189.919.589) | (17.237.324.054) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 9(b) | 2.894.993.422 | 492.349.031 |
| 228 | Nguyên giá | | 18.381.682.722 | 14.953.336.815 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (15.486.689.300) | (14.460.987.784) |
| 230 | Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang | 9(c) | - | 8.086.599.727 |
| 250 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 5(b) | - | 500.000.000.000 |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác | | - | 500.000.000.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 30.548.750.129 | 7.333.980.593 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 16.231.644.217 | - |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 11 | 4.976.240.211 | - |
| 263 | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 12 | 5.870.264.731 | 4.019.202.548 |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | 13 | 3.470.600.970 | 3.314.778.045 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 2.132.287.364.715 | 2.305.207.272.308 |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B 01 – CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 1.588.138.187.619 | 1.797.756.014.316 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 1.588.138.187.619 | 1.297.756.014.316 |
| 311 | Vay và nợ ngắn hạn | 14(a) | 648.400.000.000 | 299.000.000.000 |
| 312 | Phải trả người bán | 15 | 139.008.182 | 96.499.510.634 |
| 313 | Người mua trả tiền trước | 16 | 470.366.997.300 | 307.703.452.919 |
| 314 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 8.837.005.436 | 5.405.531.670 |
| 315 | Phải trả người lao động | 18 | 16.056.819.183 | 10.500.000.000 |
| 316 | Chi phí phải trả | 19 | 36.382.664.068 | 35.428.915.181 |
| 320 | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 20 | 397.445.147.104 | 460.418.162.875 |
| 321 | Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | | 32.070.950 | 3.527.966.980 |
| 323 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 22.248.456 | 22.248.456 |
| 328 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 21 | 10.456.226.940 | 79.250.225.601 |
| 330 | Nợ dài hạn | | - | 500.000.000.000 |
| 334 | Vay và nợ dài hạn | 14(b) | - | 500.000.000.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 544.149.177.096 | 507.451.257.992 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 544.149.177.096 | 507.451.257.992 |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 22 | 398.400.000.000 | 398.400.000.000 |
| 417 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 14.656.994.434 | 11.048.498.479 |
| 418 | Quỹ dự phòng tài chính | | 14.656.994.434 | 11.048.498.479 |
| 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 116.435.188.228 | 86.954.261.034 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 2.132.287.364.715 | 2.305.207.272.308 |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT


Mẫu số B 01 – CTCK

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


| Chỉ tiêu | Mệnh giá tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|-----------------------------------|-------------------|
| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
| 6. Chứng khoán lưu ký | 006 11.493.326.610.000 | 8.831.798.370.000 |
| Trong đó: | | |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch | 007 8.912.216.040.000 | 6.908.842.130.000 |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 008 45.085.580.000 | 52.134.870.000 |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 009 8.527.975.600.000 | 6.740.961.780.000 |
| 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 010 339.154.860.000 | 115.745.480.000 |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 012 203.550.860.000 | 676.740.540.000 |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014 190.170.860.000 | 676.740.540.000 |
| 6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 015 13.380.000.000 | - |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố | 017 2.134.864.940.000 | 1.077.677.540.000 |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 019 2.134.864.940.000 | 1.077.677.540.000 |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán | 027 206.724.480.000 | 167.473.500.000 |
| 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 028 280.000 | 40.100.000 |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 029 206.214.200.000 | 166.873.400.000 |
| 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài | 030 510.000.000 | 560.000.000 |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch | 037 35.970.290.000 | 1.064.660.000 |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 039 35.744.580.000 | 1.064.660.000 |
| 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài | 040 225.710.000 | - |
| 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết | 050 125.843.090.000 | 60.071.770.000 |
| Trong đó: | | |
| 7.1. Chứng khoán giao dịch | 051 125.473.090.000 | 60.071.770.000 |
| 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 052 7.376.810.000 | 7.375.550.000 |
| 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 053 113.519.560.000 | 45.015.340.000 |
| 7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 054 4.576.720.000 | 7.680.880.000 |
| 7.5. Chứng khoán chờ thanh toán | 071 370.000.000 | - |
| 7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 073 370.000.000 | - |

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là 13.173 đô la Mỹ và 20.024 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 11.032 đô la Mỹ và 20.004 Euro).


Nguyễn Thị Lành
Người lập


Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



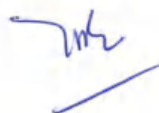

Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2014

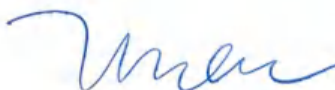
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - CTCK

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 | |
|-----------|---|---|--------------------------|
| | | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
| 1 | Doanh thu | 399.458.747.857 | 428.321.526.196 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 1.1 | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 94.685.310.970 | 84.080.032.879 |
| 1.2 | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 24 81.010.269.308 | 153.526.848.022 |
| 1.4 | Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | - | 22.000.000.000 |
| 1.5 | Doanh thu hoạt động tư vấn | 100.053.627.053 | 20.129.120.088 |
| 1.6 | Doanh thu lưu ký chứng khoán | 2.881.268.706 | 3.182.059.114 |
| 1.7 | Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá | 471.564.364 | 128.862.085 |
| 1.9 | Doanh thu khác | 25 120.356.707.456 | 145.274.604.008 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| 10 | Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 399.458.747.857 | 428.321.526.196 |
| 11 | Chi phí hoạt động kinh doanh | 26 (262.556.133.881) | (326.178.838.634) |
| 20 | Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh | 136.902.613.976 | 102.142.687.562 |
| 25 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 (46.781.175.755) | (39.878.205.473) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 90.121.438.221 | 62.264.482.089 |
| 31 | Thu nhập khác | 98.681.819 | 1.642.917.636 |
| 32 | Chi phí khác | (16.252.551) | (6.786.042) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 82.429.268 | 1.636.131.594 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 90.203.867.489 | 63.900.613.683 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28 (23.010.188.596) | (16.939.769.066) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 28 4.976.240.211 | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 72.169.919.104 | 46.960.844.617 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 23 1.812 | 1.179 |


 Nguyễn Thị Lành
 Người lập


 Đoàn Minh Thiện
 Kế toán trưởng


 Tô Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 | |
|------------|--|---|--------------------------|
| | | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
| I | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 90.203.867.489 | 63.900.613.683 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 5.086.901.992 | 5.894.888.280 |
| 03 | Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) | 3.964.813.528 | (43.364.376.410) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (30.835.493.998) | (3.096.068.012) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 60.220.273.878 | 132.803.177.799 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 128.640.362.889 | 156.138.235.340 |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu, chứng khoán kinh doanh, đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác | 111.903.229.855 | (263.117.269.641) |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | (4.792.400) | 435.284 |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | (64.166.575.943) | 240.392.432.315 |
| 12 | (Tăng)/giảm các chi phí trả trước | (10.587.394.301) | 1.378.987.194 |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | (63.052.012.566) | (154.256.040.057) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (19.182.477.368) | (17.302.197.674) |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 301.000.000 | 4.363.740.000 |
| 16 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (456.822.925) | (2.253.682.955) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 83.394.517.241 | (34.655.360.194) |
| II | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (6.111.093.671) | (13.797.235.827) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 98.681.819 | - |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | - | (45.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | - | 490.000.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | (102.953.900.000) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | 111.939.834.054 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 33.346.064.730 | 151.042.032.561 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 27.333.652.878 | 591.230.730.788 |
| III | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 2.468.260.000.000 | 1.191.594.651.642 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (2.618.860.000.000) | (1.475.021.431.642) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (31.664.908.000) | (583.270.000) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (182.264.908.000) | (284.010.050.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (71.536.737.881) | 272.565.320.594 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 384.182.039.345 | 111.616.718.751 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 312.645.301.464 | 384.182.039.345 |

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Lành
Người lập

[Handwritten signature]

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------|---------------------|--|----------------------------------|------------------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 | 378.000.000.000 | - | 8.700.456.248 | 8.700.456.248 | 66.389.500.879 | 461.790.413.375 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 46.960.844.617 | 46.960.844.617 |
| Trích lập quỹ trong năm | - | - | 2.348.042.231 | 2.348.042.231 | (4.696.084.462) | - |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu | 18.900.000.000 | - | - | - | (18.900.000.000) | - |
| Tặng vốn từ quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.500.000.000 | - | - | - | - | 1.500.000.000 |
| Trích lập quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | (2.800.000.000) | (2.800.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 398.400.000.000 | - | 11.048.498.479 | 11.048.498.479 | 86.954.261.034 | 507.451.257.992 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 72.169.919.104 | 72.169.919.104 |
| Trích lập quỹ trong năm (*) | - | - | 3.608.495.955 | 3.608.495.955 | (7.216.991.910) | - |
| Công bố cổ tức (**) | - | - | - | - | (31.872.000.000) | (31.872.000.000) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | (2.200.000.000) | - | - | - | (2.200.000.000) |
| Thường cổ phiếu quỹ cho Ban Tổng Giám đốc (***) | - | 2.200.000.000 | - | - | (2.200.000.000) | - |
| Trích lập quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | (1.400.000.000) | (1.400.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 398.400.000.000 | - | 14.656.994.434 | 14.656.994.434 | 116.435.188.228 | 544.149.177.096 |

(*) Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 5 tháng 4 năm 2013, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2012 bằng tiền tương đương 8% vốn điều lệ (Thuyết minh 21).

(***) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 5 tháng 4 năm 2013, Công ty đã phê duyệt phương án thưởng cho Ban Tổng Giám đốc bằng cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 32).



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007, điều chỉnh lần 1 theo Giấy phép điều chỉnh số 276/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2009, điều chỉnh lần 2 theo Giấy phép điều chỉnh số 96/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2012, điều chỉnh lần 3 theo Giấy phép điều chỉnh số 122/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 11 năm 2012 và điều chỉnh lần 4 theo Giấy phép điều chỉnh số 117/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 12 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 132 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 118 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính**(a) Phân loại***Đầu tư tài chính ngắn hạn*

Các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua dưới mọi hình thức với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

Các hợp đồng hỗ trợ tài chính, hợp đồng hợp tác đầu tư có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng, hợp đồng giao dịch ký quỹ và các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Đầu tư tài chính dài hạn

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 15% (đối với tổ chức chưa niêm yết) hoặc 20% (đối với tổ chức niêm yết) phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

Các hợp đồng hỗ trợ tài chính và các hợp đồng hợp tác đầu tư có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.7 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đánh giá

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng tại các sở giao dịch chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân do ba công ty chứng khoán độc lập cung cấp.

Các khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính ngắn hạn và hợp tác đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ khó đòi, nếu có. Dự phòng nợ khó đòi được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính ngắn hạn và hợp tác đầu tư ngắn hạn tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Phương pháp xác định dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn này khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Các khoản hỗ trợ tài chính dài hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ khó đòi, nếu có. Dự phòng nợ khó đòi được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản hỗ trợ tài chính dài hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản hỗ trợ tài chính dài hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

| | |
|----------------------------|--------------|
| Chi phí nâng cấp văn phòng | 33,33% |
| Phương tiện vận chuyển | 16,67% |
| Thiết bị văn phòng | 33,33% |
| Phần mềm vi tính | 33,33% - 50% |

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán, trong đó chủ yếu là trả trước tiền thuê văn phòng. Chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 3 năm.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Giá vốn của chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.14 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả ngân hàng mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.17 Vốn cổ phần*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi Công ty mua lại cổ phiếu của Công ty thì khoản tiền bỏ ra để mua sẽ được trừ vào vốn chủ sở hữu dưới hình thức vốn cổ phiếu quỹ cho đến khi các cổ phiếu này được bán ra hoặc phát hành lại. Khoản tiền nhận được sẽ được ghi vào vốn chủ sở hữu.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.18 Trích lập các quỹ

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty. Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty. Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

2.19 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 413.530.098 | 611.331.816 |
| Tiền gửi ngân hàng | 312.231.771.366 | 358.743.612.599 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | - | 24.827.094.930 |
| | <u>312.645.301.464</u> | <u>384.182.039.345</u> |
| Trong đó: | | |
| Tiền của Công ty | 89.306.876.872 | 229.844.736.804 |
| Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (Thuyết minh 20) | <u>223.338.424.592</u> | <u>154.337.302.541</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VNĐ |
|-------------------------------|--|---|
| a) Của Công ty Cổ phiếu | 7.412.373 | 246.822.575.300 |
| b) Của nhà đầu tư Cổ phiếu | 1.852.001.417 | 40.223.850.729.435 |
| | <u>1.859.413.790</u> | <u>40.470.673.304.735</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 09 – CTCK

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| | Giá trị số sách VNĐ | So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi Tăng VNĐ | Giảm VNĐ | Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VNĐ | Dự phòng VNĐ |
|---|---------------------------|--|-------------------------|--|-------------------------|
| (a) Đầu tư ngắn hạn | 1.758.581.522.294 | 105.653.856.788 | (99.550.857.628) | 1.764.684.521.454 | (99.550.857.628) |
| - Chứng khoán vốn niêm yết (i) | 432.754.919.296 | 50.599.177.072 | (41.961.372.968) | 441.392.723.400 | (41.961.372.968) |
| - Chứng khoán vốn chưa niêm yết | 297.604.327.776 | 51.471.556.316 | (22.619.273.686) | 326.456.610.406 | (22.619.273.686) |
| - Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán (ii) | 430.371.603.163 | - | (34.970.210.974) | 395.401.392.189 | (34.970.210.974) |
| - Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii) | 77.850.672.059 | - | - | 77.850.672.059 | - |
| - Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết | 20.000.000.000 | 3.583.123.400 | - | 23.583.123.400 | - |
| - Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn thu hồi trong vòng một năm (v) | 500.000.000.000 | - | - | 500.000.000.000 | - |
| (b) Đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - |
| - Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn (v) | - | - | - | - | - |
| | 1.758.581.522.294 | 105.653.856.788 | (99.550.857.628) | 1.764.684.521.454 | (99.550.857.628) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 09 – CTCK

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| | Giá trị số sách VNĐ | Số với giá trị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi | | Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VNĐ | Dự phòng VNĐ |
|---|---------------------------|---|-------------------------|--|-------------------------|
| | | Tăng VNĐ | Giảm VNĐ | | |
| (a) Đầu tư ngắn hạn | 1.083.468.111.724 | 112.254.136.812 | (95.586.044.100) | 1.100.136.204.436 | (95.586.044.100) |
| - Chứng khoán vốn niêm yết (i) | 256.307.391.847 | 11.007.450.740 | (61.504.669.795) | 205.810.172.792 | (61.504.669.795) |
| - Chứng khoán vốn chưa niêm yết | 380.199.074.496 | 100.875.044.272 | (12.178.521.265) | 468.895.597.503 | (12.178.521.265) |
| - Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán (ii) | 286.618.180.517 | - | (21.902.853.040) | 264.715.327.477 | (21.902.853.040) |
| - Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii) | 80.343.464.864 | - | - | 80.343.464.864 | - |
| - Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết | 20.000.000.000 | 371.641.800 | - | 20.371.641.800 | - |
| - Tiền gửi có kì hạn (iv) | 60.000.000.000 | - | - | 60.000.000.000 | - |
| (b) Đầu tư dài hạn | 500.000.000.000 | - | - | 500.000.000.000 | - |
| - Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn (v) | 500.000.000.000 | - | - | 500.000.000.000 | - |
| | 1.583.468.111.724 | 112.254.136.812 | (95.586.044.100) | 1.600.136.204.436 | (95.586.044.100) |

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chứng khoán vốn niêm yết

Bao gồm trong chứng khoán vốn niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là một số chứng khoán vốn niêm yết với tổng giá trị sổ sách là 219.050.000.000 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ một ngân hàng thương mại trong nước (Thuyết minh số 14(ii)).

(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán

Giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán thể hiện khoản tiền cho khách hàng vay để thực hiện các hoạt động giao dịch chứng khoán.

(iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán thể hiện số tiền ứng tiền cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng ba (3) ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,041%/ngày đến 0,050%/ngày (2012: 0,049%/ngày đến 0,061%/ngày).

(iv) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là số tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại một tổ chức tín dụng trong nước. Toàn bộ giá trị của số tiền gửi này được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản thấu chi của Công ty tại tổ chức tín dụng này.

(v) Hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn

Trong năm 2011, Công ty ký hợp đồng hỗ trợ tài chính cho một công ty cổ phần thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với số tiền là 500 tỷ đồng cho mục đích kinh doanh chứng khoán. Đây là hợp đồng hỗ trợ tài chính có tài sản đảm bảo và Công ty được hưởng mức phí cố định tương đương với 11,5%/năm trên tổng giá trị hợp đồng. Hợp đồng có hiệu lực trong vòng 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 29 tháng 6 năm 2011) và sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2014.

(vi) Biến động dự phòng các khoản đầu tư tài chính

| | Tại ngày 1.1.2013 VNĐ | Hoàn nhập trong năm VNĐ | Tăng thêm trong năm VNĐ | Tại ngày 31.12.2013 VNĐ |
|--|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chứng khoán vốn niêm yết | 61.504.669.795 | (61.504.669.795) | 41.961.372.968 | 41.961.372.968 |
| Chứng khoán vốn chưa niêm yết | 12.178.521.265 | (12.178.521.265) | 22.619.273.686 | 22.619.273.686 |
| | <u>73.683.191.060</u> | <u>(73.683.191.060)</u> | <u>64.580.646.654</u> | <u>64.580.646.654</u> |
| Hợp đồng giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán | 21.902.853.040 | - | 13.067.357.934 | 34.970.210.974 |
| Tổng cộng | <u>95.586.044.100</u> | <u>(73.683.191.060)</u> | <u>77.648.004.588</u> | <u>99.550.857.628</u> |

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|--|-----------------------|------------------------|
| Phải thu từ bán chứng khoán (*) | 22.481.772.730 | 299.713.195.912 |
| Phải thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng | 1.776.521.740 | 2.935.384.363 |
| | <u>24.258.294.470</u> | <u>302.648.580.275</u> |

(*) Phải thu từ bán chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các chứng khoán niêm yết. Số tiền này đã được thanh toán sau ba (3) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+3) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn (Thuyết minh 29(b)) (*) | 17.644.330.000 | 17.644.330.000 |
| Tiền ứng trước cho các hợp đồng hợp tác đầu tư (**) | 40.006.622.000 | 26.926.706.867 |
| Phải thu từ bán chứng khoán vốn chưa niêm yết (***) | - | 15.000.000.000 |
| Thu nhập dự thu từ hợp đồng hỗ trợ tài chính dài hạn | 28.111.111.110 | 30.164.573.820 |
| Lãi phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ | 3.625.975.130 | 4.556.053.671 |
| Phải thu cổ tức | 1.045.000.000 | 3.638.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 668.895.855 | 1.735.426.344 |
| | <u>91.101.934.095</u> | <u>99.665.090.702</u> |

(*) Đây là số tiền Công ty đã góp thay Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Việt Hưng trong một hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn năm 2011.

(**) Đây là số tiền mà Công ty ứng trước cho hoạt động đầu tư chứng khoán chưa niêm yết.

(***) Khoản phải thu thể hiện số tiền mà Công ty còn phải thu từ việc chuyển nhượng 5% cổ phần trong một công ty cổ phần chưa niêm yết trong năm 2011. Khoản phải thu này đã được tất toán trong năm thông qua việc cần trừ công nợ với đối tác (Thuyết minh 32).

8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|----------------------------|-------------------|----------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên | 87.777.500 | 4.850.352.625 |
| Các khoản đặt cọc ngắn hạn | - | 494.060.000 |
| | <u>87.777.500</u> | <u>5.344.412.625</u> |

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Chi phí nâng cấp văn phòng VNĐ | Phương tiện vận chuyển VNĐ | Thiết bị văn phòng VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|--------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 2.129.959.306 | 3.330.335.577 | 18.712.694.132 | 24.172.989.015 |
| Mua trong năm | - | - | 2.465.174.157 | 2.465.174.157 |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 9(c)) | - | - | 3.736.268.020 | 3.736.268.020 |
| Điều chỉnh theo Thông tư 45 (*) | - | - | (3.868.678.376) | (3.868.678.376) |
| Thanh lý | (2.096.959.306) | - | (1.086.598.558) | (3.183.557.864) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | <u>33.000.000</u> | <u>3.330.335.577</u> | <u>19.958.859.375</u> | <u>23.322.194.952</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 2.121.709.314 | 2.264.039.702 | 12.851.575.038 | 17.237.324.054 |
| Khấu hao trong năm | 8.249.991 | 490.401.890 | 3.504.376.614 | 4.003.028.495 |
| Điều chỉnh theo Thông tư 45 (*) | - | - | (2.883.127.647) | (2.883.127.647) |
| Thanh lý | (2.096.959.305) | - | (1.070.346.008) | (3.167.305.313) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | <u>33.000.000</u> | <u>2.754.441.592</u> | <u>12.402.477.997</u> | <u>15.189.919.589</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | <u>8.249.992</u> | <u>1.066.295.875</u> | <u>5.861.119.094</u> | <u>6.935.664.961</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | <u>-</u> | <u>575.893.985</u> | <u>7.556.381.378</u> | <u>8.132.275.363</u> |

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45").

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 9.879 triệu đồng (2012: 13.223 triệu đồng).

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

**Phân mềm vi tính
VNĐ**

Nguyên giá

| | |
|--|----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 14.953.336.815 |
| Mua trong năm | 167.635.350 |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9(c)) | 3.337.620.000 |
| Điều chỉnh theo thông tư 45 (*) | (76.909.443) |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 18.381.682.722 |
| | <hr/> |

Khấu hao lũy kế

| | |
|---------------------------------|----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 14.460.987.784 |
| Khấu hao trong năm | 1.083.873.497 |
| Điều chỉnh theo Thông tư 45 (*) | (58.171.981) |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 15.486.689.300 |
| | <hr/> |

Giá trị còn lại

| | |
|-------------------------------|---------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 492.349.031 |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 2.894.993.422 |
| | <hr/> |

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo Thông tư 45.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 14.251 triệu đồng (2012: 14.118 triệu đồng).

(c) Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

VNĐ

| | |
|---|-----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013 | 8.086.599.727 |
| Tăng trong năm | 3.512.542.346 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a)) | (3.736.268.020) |
| Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9(b)) | (3.337.620.000) |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10) | (4.525.254.053) |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | - |
| | <hr/> |

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|---|-----------------------|-------------|
| Số đầu năm | - | - |
| Tăng trong năm | 12.508.613.767 | - |
| Điều chỉnh theo Thông tư 45 (Thuyết minh 9(a), (b)) | 1.004.288.191 | - |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9(c)) | 4.525.254.053 | - |
| Phân bổ trong năm | (1.806.511.794) | - |
| Số cuối năm | <u>16.231.644.217</u> | <u>-</u> |

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là trả trước tiền thuê văn phòng và các tài sản cố định được phân loại lại theo Thông tư 45.

11 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Thay đổi trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được ghi nhận như sau:

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|---|----------------------|-------------|
| Số dư đầu năm | - | - |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 28) | 4.976.240.211 | - |
| Số dư cuối năm | <u>4.976.240.211</u> | <u>-</u> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết (Thuyết minh 5(vi)).

12 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 4.019.202.548 | 2.919.239.269 |
| Tiền nộp bổ sung và tiền lãi | 1.851.062.183 | 1.099.963.279 |
| Số dư cuối năm | <u>5.870.264.731</u> | <u>4.019.202.548</u> |

13 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn, trong đó chủ yếu là các khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng, trụ sở làm việc của Công ty.

14 CÁC KHOẢN VAY

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| (a) Vay ngắn hạn | | |
| Vay các tổ chức tín dụng trong nước | 148.400.000.000 | 209.000.000.000 |
| Vay cá nhân | - | 90.000.000.000 |
| Trái phiếu phát hành dài hạn đáo hạn trong vòng một năm | 500.000.000.000 | - |
| | <u>648.400.000.000</u> | <u>299.000.000.000</u> |
| (b) Vay dài hạn | | |
| Trái phiếu phát hành | - | 500.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 09 – CTCK

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn và dài hạn trong năm 2013 như sau:

| | Lãi suất vay | Số dư đầu năm VNĐ | Số vay trong năm VNĐ | Số trả trong năm VNĐ | Số dư cuối năm VNĐ |
|-------------------------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn | | | | | |
| Vay các tổ chức tín dụng trong nước | | | | | |
| Khoản vay 1 (i) | 16,5% | 38.000.000.000 | - | (38.000.000.000) | - |
| Khoản vay 2 (ii) | 9%-13,5% | 171.000.000.000 | 1.508.260.000.000 | (1.530.860.000.000) | 148.400.000.000 |
| Khoản vay 3 (iii) | 9,3%-11% | - | 960.000.000.000 | (960.000.000.000) | - |
| | | <u>209.000.000.000</u> | <u>2.468.260.000.000</u> | <u>(2.528.860.000.000)</u> | <u>148.400.000.000</u> |
| Vay cá nhân (iv) | | | | | |
| Trái phiếu phát hành dài hạn | | | | | |
| đáo hạn trong vòng 1 năm (v) | 11%-15% | - | 500.000.000.000 | - | 500.000.000.000 |
| | | <u>299.000.000.000</u> | <u>2.968.260.000.000</u> | <u>(2.618.860.000.000)</u> | <u>648.400.000.000</u> |
| Tổng khoản vay ngắn hạn | | | | | |
| Vay dài hạn | | | | | |
| Trái phiếu phát hành (v) | | | | | |
| | 11%-15% | <u>500.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>(500.000.000.000)</u> | <u>-</u> |

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

- (i) Khoản vay 1 từ một ngân hàng thương mại trong nước với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng Việt Nam, kỳ hạn 6 tháng và chịu lãi suất 16,5% một năm.
- (ii) Khoản vay 2 từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng Việt nam, kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng và chịu lãi suất từ 9% đến 13,5% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng khoán vốn niêm yết (Thuyết minh 5(ii)) và các tài sản thuộc quyền sở hữu của các bên thứ ba là đối tác của Công ty.
- (iii) Khoản vay 3 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt với hạn mức tín dụng và tài sản đảm bảo như sau:

| | Hạn mức tín dụng VNĐ | Lãi suất một năm % | Giá trị các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dùng làm tài sản đảm bảo VNĐ |
|---|----------------------------|-----------------------------|--|
| Từ ngày 25 tháng 1 năm 2013 đến ngày 18 tháng 6 năm 2013 | 100.000.000.000 | 11 | 100.000.000.000 |
| Từ ngày 26 tháng 7 năm 2013 đến ngày 17 tháng 10 năm 2013 | 20.000.000.000 | 9,3 | 20.000.000.000 |

Các khoản vay này đã được tất toán trong năm 2013.

- (iv) Các khoản vay ngắn hạn từ các cá nhân có kỳ hạn từ 5 ngày đến 3 tháng, lãi suất 17% một năm và không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay này đã được tất toán trong năm 2013.
- (v) Đây là trái phiếu đích danh do Công ty phát hành cho một ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn 3 năm. Lãi trái phiếu được trả lãi định kỳ vào ngày 30 tháng 6 hàng năm với lãi suất 15%/năm. Nợ gốc trả một lần vào ngày đáo hạn 30 tháng 6 năm 2014.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|--|--------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) | - | 5.292.000.000 |
| Phải trả các bên thứ ba | 139.008.182 | 91.207.510.634 |
| | <u>139.008.182</u> | <u>96.499.510.634</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B 09 – CTCK

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|--|------------------------|------------------------|
| Tạm ứng tiền bán chứng khoán | - | 25.845.781.376 |
| Tạm ứng tiền phí dịch vụ | 4.989.400.000 | - |
| Tạm ứng từ khách hàng cho các hợp đồng hợp tác đầu tư có điều kiện (*) | 465.377.597.300 | 281.857.671.543 |
| | <u>470.366.997.300</u> | <u>307.703.452.919</u> |

(*) Khoản tạm ứng từ khách hàng thể hiện số tiền ứng trước cho các hợp đồng hợp tác đầu tư có điều kiện trong đó khách hàng chuyển trước cho Công ty để thực hiện đầu tư cho khách hàng. Công ty phải chịu một khoản lãi suất từ 3%/năm đến 11%/năm trên số tiền này cho khách hàng như thỏa thuận trong hợp đồng (năm 2012: từ 5% đến 18%/năm) (Thuyết minh 26).

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 195.468.602 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành | 6.725.614.876 | 2.897.903.648 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 222.368.256 | 966.970.356 |
| Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán Công ty nộp hộ | 1.889.022.304 | 1.345.189.064 |
| | <u>8.837.005.436</u> | <u>5.405.531.670</u> |

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động thể hiện số tiền thưởng năm 2013 cho nhân viên.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 28.411.427.977 | 31.243.166.665 |
| Chi phí lãi từ tạm ứng của khách hàng cho hợp đồng hợp tác đầu tư có điều kiện | 5.730.357.824 | 2.651.501.791 |
| Chi phí phải trả cho các Sở Giao Dịch Chứng khoán | 1.487.153.663 | 1.022.841.695 |
| Chi phí phải trả cho Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán | 426.022.363 | 481.705.030 |
| Chi phí phải trả khác | 327.702.241 | 29.700.000 |
| | <u>36.382.664.068</u> | <u>35.428.915.181</u> |

20 PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 174.106.722.512 | 306.080.860.334 |
| Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (Thuyết minh 3) | 223.338.424.592 | 154.337.302.541 |
| | <u>397.445.147.104</u> | <u>460.418.162.875</u> |

21 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng từ khách hàng (*) | - | 76.666.700.140 |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông (**) | 864.792.000 | 657.700.000 |
| Thuế thu nhập cá nhân tạm khấu trừ chờ quyết toán | 2.877.614.977 | - |
| Phải trả quỹ hoạt động của HĐQT | 3.300.000.000 | 1.900.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.413.819.963 | 25.825.461 |
| | <u>10.456.226.940</u> | <u>79.250.225.601</u> |

(*) Bao gồm trong tạm ứng từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 69 tỷ đồng được ứng từ một khách hàng tổ chức nước ngoài để thực hiện một số giao dịch mua chứng khoán theo hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán trong năm 2012. Hợp đồng này đã được hoàn tất trong năm 2013.

(**) Tình hình chi trả cổ tức cho cổ đông trong năm như sau:

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 657.700.000 | 1.240.970.000 |
| Cổ tức được công bố trong năm | 31.872.000.000 | 18.900.000.000 |
| Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu | - | (18.900.000.000) |
| Cổ tức đã chi trả trong năm | (31.664.908.000) | (583.270.000) |
| | <u>864.792.000</u> | <u>657.700.000</u> |

22 VỐN CỔ PHẦN

Theo giấy phép thành lập và hoạt động và giấy phép điều chỉnh số 122/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 11 năm 2012, vốn cổ phần của Công ty là 398.400.00.000 đồng, tương đương 39.840.000 cổ phiếu phổ thông, mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn cổ phần của Công ty như sau:

| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | |
|---------------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu phổ thông | VNĐ | Số cổ phiếu phổ thông | VNĐ |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 39.840.000 | 398.400.000.000 | 39.840.000 | 398.400.000.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | 39.840.000 | 398.400.000.000 | 39.840.000 | 398.400.000.000 |

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | 2013 | 2012 |
|--|----------------|----------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ) | 72.169.919.104 | 46.960.844.617 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 39.820.712 | 39.840.000 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ) | 1.812 | 1.179 |

24 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, GÓP VỐN

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|--|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 64.329.138.211 | 97.735.147.354 |
| Lợi nhuận từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn | - | 3.102.854.054 |
| Thu nhập cổ tức | 16.681.131.097 | 29.050.096.614 |
| Thu nhập từ hợp đồng hợp tác đầu tư | - | 23.638.750.000 |
| | 81.010.269.308 | 153.526.848.022 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B 09 – CTCK

25 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | 2013 | 2012 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 14.071.933.633 | 7.907.698.059 |
| Thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính | 57.512.660.540 | 95.780.978.374 |
| Doanh thu từ giao dịch ký quỹ | 47.080.920.370 | 40.168.399.163 |
| Doanh thu khác | 1.691.192.913 | 1.417.528.412 |
| | <u>120.356.707.456</u> | <u>145.274.604.008</u> |

26 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | 2013 | 2012 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí lãi vay | 60.220.273.878 | 132.803.177.799 |
| Chi phí vốn khác (Thuyết minh 16) | 55.636.669.560 | 57.777.571.075 |
| Chi phí nhân viên | 40.864.963.267 | 32.024.409.435 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 30.020.869.079 | 2.680.340.850 |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán | 29.449.044.963 | 107.804.741.061 |
| Phí môi giới và lưu ký chứng khoán | 22.772.947.673 | 12.875.695.000 |
| Phí môi giới khác | 3.135.265.657 | 10.211.525.971 |
| Hoa hồng môi giới | 3.024.776.334 | 485.869.308 |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư ngắn hạn | 3.964.813.528 | (43.364.376.410) |
| Chi phí bảo trì, sửa chữa tài sản | 3.257.561.438 | 4.390.817.202 |
| Khấu hao tài sản cố định | 3.166.595.914 | 4.899.127.356 |
| Chi phí thuê văn phòng | 3.373.922.413 | 2.586.409.831 |
| Chi phí đi lại | 2.185.966.316 | 454.562.348 |
| Chi phí khác | 1.482.463.861 | 548.967.808 |
| | <u>262.556.133.881</u> | <u>326.178.838.634</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B 09 – CTCK

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 13.653.141.433 | 11.806.725.371 |
| Chi phí thuê văn phòng | 11.836.607.253 | 7.265.106.922 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.830.057.375 | 15.624.218.812 |
| Khấu hao tài sản cố định | 1.920.306.078 | 995.760.924 |
| Chi phí vật liệu văn phòng phẩm | 659.949.100 | 84.380.003 |
| Chi phí đi lại | 1.226.278.151 | 3.810.328.610 |
| Thuế, phí, lệ phí | 12.233.000 | 6.000.000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.642.603.365 | 285.684.831 |
| | <u>46.781.175.755</u> | <u>39.878.205.473</u> |

28 THUẾ

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 90.203.867.489 | 63.900.613.683 |
| Thuế tính ở thuế suất 25%: | 22.550.966.872 | 15.975.153.421 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (2.673.437.007) | (4.519.119.674) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 522.470.625 | 5.483.735.319 |
| Thuế TNDN hoãn lại của năm trước chưa được ghi nhận | (3.044.630.316) | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất (*) | 678.578.211 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>18.033.948.385</u> | <u>16.939.769.066</u> |
| Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế TNDN hiện hành | 23.010.188.596 | 16.939.769.066 |
| Thuế TNDN hoãn lại | (4.976.240.211) | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>18.033.948.385</u> | <u>16.939.769.066</u> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế cho các năm từ 2007 đến 2013.

(*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm xuống 22% áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|--|-------------------|------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt | | |
| Doanh thu phí môi giới, phí lưu ký, phí tư vấn và dịch vụ khác | 497.163.996 | 1.200.000 |
| Tiền vay trong năm (Thuyết minh 14) | 960.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| Hoàn trả các khoản vay trong năm (Thuyết minh 14) | (960.000.000.000) | (70.000.000.000) |
| Chi phí lãi vay | 2.235.702.224 | 5.507.055.554 |
| Bán chứng khoán chưa niêm yết | - | 8.982.880.735 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bản Việt | | |
| Mua dịch vụ tư vấn | 1.899.090.909 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng | | |
| Thu hồi các khoản hỗ trợ tài chính trong năm | - | 72.000.000.000 |
| Lãi vay trả hộ | 3.172.162.674 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bản Việt | | |
| Phí môi giới chứng khoán | 364.769.802 | 145.097.878 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | |
| Tạm ứng trong năm | 10.953.798.231 | 25.823.640.810 |
| Thu hồi tạm ứng trong năm | 12.193.672.161 | 25.769.072.270 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 2.674.240.000 | 3.514.448.000 |
| | <hr/> | <hr/> |

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|---|----------------|----------------|
| Đầu tư ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng | 20.427.700.000 | 20.427.700.000 |
| Hỗ trợ tài chính ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7) | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng | 17.644.330.000 | 17.644.330.000 |
| Phải trả người bán (Thuyết minh 16) | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng (*) | - | 5.292.000.000 |

(*) Đây là khoản ứng trước từ Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động sản Việt Hưng để thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm của Công ty. Theo Nghị quyết Đại Hội đồng thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2011, cổ đông sẽ được thực hiện quyền chọn mua sáu (6) tháng một lần và lần thực hiện quyền đầu tiên là sáu (6) tháng sau ngày kết thúc việc phát hành quyền chọn mua cổ phiếu. Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa phát hành quyền chọn mua cổ phiếu phát hành thêm trong năm 2013 và khoản này đã được thanh toán lại cho Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng.

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|---|-------------|-------------|
| Phải trả khác | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng | 562.172.894 | - |

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

(i) Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể bởi các cơ quan quản lý.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty chỉ có một số tiền rất ít bằng đô la Mỹ tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức tín dụng do Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Giám đốc Bộ phận Dịch vụ khách hàng theo dõi liên tục và báo cáo cho Tổng Giám đốc.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty lập dự phòng cho các khoản hỗ trợ giao dịch chứng khoán có nguy cơ bị tổn thất như sau:

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tổng giá trị khoảng giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán | 429.571.603.163 | 285.818.180.517 |
| Trừ: Dự phòng | (34.970.210.974) | (21.902.853.040) |
| | <u>394.601.392.189</u> | <u>263.915.327.477</u> |

Biến động của số dư dự phòng như sau:

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số đầu năm | 21.902.853.040 | 20.548.007.059 |
| Lập dự phòng giảm giá trong năm | 13.067.357.934 | 1.354.845.981 |
| Số cuối năm | <u>34.970.210.974</u> | <u>21.902.853.040</u> |

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | Dưới 1 năm VNĐ | Từ 1 đến 2 năm VNĐ | Từ 2 đến 5 năm VNĐ |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | | |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 397.445.147.104 | - | - |
| Vay ngắn hạn, dài hạn | 648.400.000.000 | - | - |
| Nợ tài chính khác | 517.376.967.440 | - | - |
| | <u>1.563.222.114.544</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | | | |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 460.418.162.875 | - | - |
| Vay ngắn hạn, dài hạn | 299.000.000.000 | 500.000.000.000 | - |
| Nợ tài chính khác | 522.410.071.315 | - | - |
| | <u>1.281.828.234.190</u> | <u>500.000.000.000</u> | <u>-</u> |

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | 2013 VNĐ | 2012 VNĐ |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm | 10.088.983.652 | 11.348.175.170 |
| Từ 1 đến 5 năm | 25.983.801.144 | 34.924.388.392 |
| Tổng cộng | <u>36.072.784.796</u> | <u>46.272.563.562</u> |

32 CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM

VNĐ

| | |
|--|-----------------|
| Thưởng Ban Giám Đốc bằng cổ phiếu quỹ | 2.200.000.000 |
| Thu nợ khách hàng bằng cổ phiếu niêm yết (Thuyết minh 6) | 198.433.982.227 |
| Thu nợ đối tác bằng căn trừ công nợ (Thuyết minh 7) | 15.000.000.000 |

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 21 tháng 3 năm 2014.



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc